

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số 015/2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng  
đã được kiểm toán năm 2022 so với  
cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 3 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 48,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.
- Công ty hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

# Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 25 tháng 04 năm 2022 và là thành viên HĐQT cùng ngày
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



## Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thị Lan Hương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH  
Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**Đinh Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2022-002-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>408.934.110.273</b>	<b>314.961.971.318</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>		<b>52.817.536.933</b>	<b>20.078.010.812</b>
111	1. Tiền	3	52.817.536.933	20.078.010.812
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>111.903.008.219</b>	<b>56.470.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	111.903.008.219	56.470.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>241.576.747.881</b>	<b>234.090.748.715</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	217.455.526.652	221.315.338.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		473.626.536	353.204.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		802.623.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.486.596.917	14.127.662.898
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.641.625.224)	(1.705.456.641)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>77.060.881</b>	<b>77.277.626</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	77.060.881	77.277.626
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.559.756.359</b>	<b>4.245.934.165</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.559.756.359	2.318.815.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	699.279.678
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	1.227.838.992
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>428.763.959.899</b>	<b>463.945.622.307</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>44.742.348.287</b>	<b>51.725.670.558</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	47.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.642.348.287	4.625.670.558
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>173.373.536.249</b>	<b>175.799.516.885</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	133.048.613.957	138.302.307.190
222	- Nguyên giá		263.473.912.067	244.752.436.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.425.298.110)	(106.450.129.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	6.466.870.083	2.871.225.006
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	3.132.245.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.297.772.088)	(261.020.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	33.858.052.209	34.625.984.689
228	- Nguyên giá		49.559.388.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.701.336.681)	(14.368.554.201)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>395.395.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	395.395.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>195.290.052.040</b>	<b>219.436.640.217</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	203.587.475.000	243.087.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(8.297.422.960)	(23.650.834.783)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.358.023.323</b>	<b>16.588.399.647</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.358.023.323	16.588.399.647
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>837.698.070.172</b>	<b>778.907.593.625</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>298.998.459.302</b>	<b>298.937.293.391</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>265.063.955.877</b>	<b>258.975.007.891</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	226.284.646.844	176.274.333.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	23.629.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.478.207.066	480.880.559
314	4. Phải trả người lao động		8.524.507.674	8.737.137.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	657.812.171	8.787.089.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.113.767.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.887.075.363	7.974.509.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	18.212.734.188	55.583.660.864
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.934.503.425</b>	<b>39.962.285.500</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	11.556.711.000	4.773.111.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	21.751.520.849	34.571.779.880
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		626.271.576	617.394.120
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>538.699.610.870</b>	<b>479.970.300.234</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>538.699.610.870</b>	<b>479.970.300.234</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.033.455.607	72.304.144.971
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.304.144.971	61.915.273.447
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		58.729.310.636	10.388.871.524
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>837.698.070.172</b>	<b>778.907.593.625</b>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	911.199.169.175	640.727.237.614
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		911.199.169.175	640.727.237.614
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	835.958.716.531	601.248.974.126
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.240.452.644	39.478.263.488
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.488.166.755	13.427.083.504
22	7. Chi phí tài chính	22	(9.831.962.711)	10.205.153.337
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.479.862.885	6.564.491.355
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	35.865.700.911	31.656.462.946
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.694.881.199	11.043.730.709
31	11. Thu nhập khác	24	2.290.029.456	1.108.092.849
32	12. Chi phí khác	25	3.144.002.028	1.762.952.034
40	13. Lợi nhuận khác		(853.972.572)	(654.859.185)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.840.908.627	10.388.871.524
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	8.111.597.991	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>58.729.310.636</b>	<b>10.388.871.524</b>

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>66.840.908.627</b>	<b>10.388.871.524</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		27.366.693.826	24.563.094.074
03	Các khoản dự phòng		(15.408.365.784)	4.467.142.109
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(18.574.731.663)	(13.593.688.726)
06	Chi phí lãi vay		5.479.862.885	6.564.491.355
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>65.704.367.891</b>	<b>32.389.910.336</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		19.705.616.927	(72.901.533.574)
10	Giảm hàng tồn kho		216.745	53.057.270
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		47.649.865.902	69.313.443.326
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		743.536.452	(663.577.338)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.498.748.843)	(6.637.174.599)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.925.286.412)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(407.750.000)	(679.900.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>123.971.818.662</b>	<b>20.874.225.421</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.419.347.743)	(19.860.747.924)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		89.339.259	383.607.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(263.835.417.510)	(95.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		207.602.794.510	77.890.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.185.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.700.000.000	
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.840.813.450	12.736.240.703
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(38.021.818.034)</b>	<b>(27.635.899.948)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		124.415.400.601	91.163.301.774
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(176.872.560.339)	(84.808.395.869)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(734.025.969)	(127.272.725)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.288.800)	(17.682.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(53.210.474.507)</b>	<b>6.209.950.580</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>32.739.526.121</b>	<b>(551.723.947)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>20.078.010.812</b>	<b>20.629.734.759</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>52.817.536.933</b>	<b>20.078.010.812</b>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 252 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 287 người).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2022, ngành vận tải tăng trưởng mạnh so với năm 2021 nên doanh thu của Công ty tăng 270.471.931.561 VND tương ứng với 42% và lãi gộp tăng 35.762.189.156 VND tương ứng với 90%.

Ngoài ra, trong năm Công ty cũng đã giảm vốn đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang 39.500.000.000 VND (vẫn giữ nguyên tỷ lệ vốn góp là 100%) nên chỉ tiêu đầu tư vào công ty con giảm một khoản tương ứng.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 53 – 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải

2.

**3. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").



## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:



- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 tháng đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh

khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.



Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

## **2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

## 2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. Tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.552.481	14.469.329
Tiền gửi ngân hàng	52.799.984.452	20.063.541.483
	<u>52.817.536.933</u>	<u>20.078.010.812</u>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. Đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số dư 111.903.008.219 VND tại ngày 31/12/2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 6,3%/năm – 10,5%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (*)	2.500.000.000	-	42.000.000.000	(18.695.729.467)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(8.297.422.960)	30.180.000.000	(4.955.105.316)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	22.222.475.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	<b>203.587.475.000</b>	<b>(8.297.422.960)</b>	<b>243.087.475.000</b>	<b>(23.650.834.783)</b>

(\*) Trong năm, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Bột Mì với giá trị chuyển nhượng là 86 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT) nên dự phòng đầu năm được hoàn nhập toàn bộ trong năm dựa trên kết quả chuyển nhượng này (Thuyết minh 22).

Đồng thời, Công ty cũng thực hiện giảm vốn đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang theo Nghị quyết số 078/2022/NQ/HĐQT ngày 16/11/2022 (vấn giữ nguyên tỷ lệ vốn góp là 100%).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53 – 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (I)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	49,00%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

**5. Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	34.446.769.661	42.527.439.226
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	27.760.682.969	27.864.881.531
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	9.774.612.134	10.670.186.738
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	6.049.503.262	17.159.625.222
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	14.514.196.181	3.477.475.101
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.547.531.695	6.968.108.344
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	21.157.020.411
Khác	103.123.068.362	91.490.601.549
	<b><u>217.455.526.652</u></b>	<b><u>221.315.338.122</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	40.100.000.000	47.100.000.000
	<b><u>40.100.000.000</u></b>	<b><u>47.100.000.000</u></b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b><u>14.487.856.789</u></b>	<b><u>17.309.512.522</u></b>

(\*) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền 49.783.168.534 VND là phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp. Trong đó, 9.683.168.534 VND được phân loại là ngắn hạn, số tiền còn lại 40.100.000.000 VND sẽ thanh toán từ năm 2023 đến trước ngày 19/10/2026.



**6. Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
Lãi tiền gửi	1.603.248.228	933.924.993
Phải thu về cổ tức	2.222.247.500	250.000.000
Tạm ứng	185.167.795	191.220.986
Ký cược, ký quỹ	24.850.000	91.620.000
Các khoản chi hộ	104.133.732	1.197.446.554
Doanh thu vận tải trích trước	3.444.236.928	9.687.698.180
Phải thu khác	16.902.712.734	1.775.752.185
- Phải thu về giảm vốn tại công ty con	14.800.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	2.102.712.734	1.775.752.185
	<b>24.486.596.917</b>	<b>14.127.662.898</b>

**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

Ngân Hàng TMCP Phương Đông	1.596.772.270	926.553.424
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	14.800.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.648.781.904	1.639.122.469
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2.464.338.920	-
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan	-	6.521.828.056
Đối tượng khác	3.976.703.823	5.040.158.949
	<b>24.486.596.917</b>	<b>14.127.662.898</b>

**Trong đó, phải thu bên liên quan**  
(Thuyết minh 30)

	<b>18.919.596.782</b>	<b>1.889.122.469</b>
--	-----------------------	----------------------

**b) Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
Ký cược, ký quỹ	4.642.348.287	4.625.670.558
	<b>4.642.348.287</b>	<b>4.625.670.558</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần An Bình	1.612.644.000	1.612.644.000
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân	448.608.000	103.158.000
Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Đối tượng khác	573.160.287	901.932.558
	<b>4.642.348.287</b>	<b>4.625.670.558</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	77.060.881	77.277.626
	<b><u>77.060.881</u></b>	<b><u>77.277.626</u></b>

**8. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.030.824	283.477.600
Chi phí mua bảo hiểm	125.724.837	151.956.650
Chi phí thuê kho	1.333.421.250	1.269.925.000
Khác	1.038.579.448	613.456.245
	<b><u>2.559.756.359</u></b>	<b><u>2.318.815.495</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.326.096.930	3.881.585.461
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	9.098.263.297	9.344.162.305
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	3.409.409.039	2.280.705.618
Khác	524.254.057	1.081.946.263
	<b><u>15.358.023.323</u></b>	<b><u>16.588.399.647</u></b>

(\*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.



**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2022	82.085.232.107	26.905.500.146	131.407.160.618	4.354.543.635	244.752.436.506
Mua mới	-	9.280.980.456	10.216.587.009	-	19.497.567.465
Thanh lý	-	-	(776.091.904)	-	(776.091.904)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>82.085.232.107</b>	<b>36.186.480.602</b>	<b>140.847.655.723</b>	<b>4.354.543.635</b>	<b>263.473.912.067</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2022	22.707.814.992	16.969.888.198	63.360.811.009	3.411.615.117	106.450.129.316
Khấu hao	4.614.453.788	4.208.459.449	15.361.907.903	566.439.558	24.751.260.698
Thanh lý	-	-	(776.091.904)	-	(776.091.904)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>27.322.268.780</b>	<b>21.178.347.647</b>	<b>77.946.627.008</b>	<b>3.978.054.675</b>	<b>130.425.298.110</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	59.377.417.115	9.935.611.948	68.046.349.609	942.928.518	138.302.307.190
Tại ngày 31/12/2022	<b>54.762.963.327</b>	<b>15.008.132.955</b>	<b>62.901.028.715</b>	<b>376.488.960</b>	<b>133.048.613.957</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 72.311.086.572 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.114.024.364 VND.

**10. Tài sản cố định thuế tài chính**

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 31/12/2022 Tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 1.297.772.088 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 1.036.751.640 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuế tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1%-0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuế tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.



**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Mua trong năm	-	564.850.000	564.850.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>43.454.310.744</b>	<b>6.105.078.146</b>	<b>49.559.388.890</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	9.588.867.110	4.779.687.091	14.368.554.201
Khấu hao trong năm	913.225.440	419.557.040	1.332.782.480
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>10.502.092.550</b>	<b>5.199.244.131</b>	<b>15.701.336.681</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	33.865.443.634	760.541.055	34.625.984.689
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>32.952.218.194</b>	<b>905.834.015</b>	<b>33.858.052.209</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTD ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009. Quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 16.

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.952.218.177 VND.
- ▶ Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.359.634.709 VND.





**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	151.074.137.913	151.074.137.913	125.641.355.224	125.641.355.224
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	41.919.727.754	41.919.727.754	15.620.906.059	15.620.906.059
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	12.656.973.991	12.656.973.991	13.064.310.272	13.064.310.272
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.392.445.869	2.392.445.869	7.293.785.957	7.293.785.957
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	556.874.610	556.874.610	920.897.164	920.897.164
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	6.331.760.842	6.331.760.842	4.887.308.198	4.887.308.198
Khác	11.352.725.865	11.352.725.865	8.845.770.992	8.845.770.992
	<b>226.284.646.844</b>	<b>226.284.646.844</b>	<b>176.274.333.866</b>	<b>176.274.333.866</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>214.931.920.979</b>	<b>214.931.920.979</b>	<b>167.839.378.533</b>	<b>167.839.378.533</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	328.835.045	6.094.922.799	6.921.823.301	-	1.155.735.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.925.286.412	8.111.597.991	-	4.186.311.579
Thuế thu nhập cá nhân	-	152.045.514	2.134.116.686	2.118.231.112	-	136.159.940
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.227.838.992	-	3.716.762.342	4.944.601.334	-	-
Các loại thuế khác	-	-	41.616.746	41.616.746	-	-
	<b>1.227.838.992</b>	<b>480.880.559</b>	<b>15.912.704.985</b>	<b>22.137.870.484</b>	<b>-</b>	<b>5.478.207.066</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.795.750	109.681.708
Chi phí vận chuyển và kho bãi	459.546.421	8.080.924.482
Khác	107.470.000	596.482.887
	<b>657.812.171</b>	<b>8.787.089.077</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>250.882.860</b>	<b>7.649.701.096</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.335.551.629	2.089.990.596
Bảo hiểm xã hội	-	92.309.193
Bảo hiểm y tế	-	3.967.610
Bảo hiểm thất nghiệp	-	768.150
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.186.700.000	1.902.100.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	177.649.370	591.938.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.187.174.364	3.293.435.704
- Các khoản thu chi hộ	244.326.828	2.146.037.168
- Phải trả, phải nộp khác	942.847.536	1.147.398.536
	<b>5.887.075.363</b>	<b>7.974.509.423</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.556.711.000	4.773.111.500
	<b>11.556.711.000</b>	<b>4.773.111.500</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>499.689.199</b>	<b>2.615.771.807</b>



16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>40.074.312.592</b>	<b>40.074.312.592</b>	<b>121.386.522.601</b>	<b>156.460.835.193</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	40.074.312.592	40.074.312.592	101.822.217.712	136.896.530.304	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	-	-	19.564.304.889	19.564.304.889	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.407.530.092</b>	<b>15.407.530.092</b>	<b>12.638.738.872</b>	<b>15.710.417.888</b>	<b>12.335.851.076</b>	<b>12.335.851.076</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.143.280.820	9.143.280.820	8.328.514.740	9.143.280.820	8.328.514.740	8.328.514.740
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.224.249.272	4.224.249.272	1.361.560.732	4.224.249.268	1.361.560.736	1.361.560.736
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.040.000.000	2.040.000.000	2.948.663.400	2.342.887.800	2.645.775.600	2.645.775.600
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>101.818.180</b>	<b>101.818.180</b>	<b>1.315.324.668</b>	<b>540.259.736</b>	<b>876.883.112</b>	<b>876.883.112</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	101.818.180	101.818.180	1.315.324.668	540.259.736	876.883.112	876.883.112
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN						
	<b>55.583.660.864</b>	<b>55.583.660.864</b>	<b>135.340.586.141</b>	<b>172.711.512.817</b>	<b>18.212.734.188</b>	<b>18.212.734.188</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>48.681.128.150</b>	<b>48.681.128.150</b>	<b>3.028.878.000</b>	<b>20.411.725.146</b>	<b>31.298.281.004</b>	<b>31.298.281.004</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	30.699.521.596	30.699.521.596		11.791.309.400	18.908.212.196	18.908.212.196
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	8.921.606.554	8.921.606.554	-	6.277.527.946	2.644.078.608	2.644.078.608
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	9.060.000.000	9.060.000.000	3.028.878.000	2.342.887.800	9.745.990.200	9.745.990.200
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>1.400.000.002</b>	<b>1.400.000.002</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>734.025.969</b>	<b>3.665.974.033</b>	<b>3.665.974.033</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.400.000.002	1.400.000.002	3.000.000.000	734.025.969	3.665.974.033	3.665.974.033
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (5)						
	<b>50.081.128.152</b>	<b>50.081.128.152</b>	<b>6.028.878.000</b>	<b>21.145.751.115</b>	<b>34.964.255.037</b>	<b>34.964.255.037</b>
	(15.509.348.272)	(15.509.348.272)	(13.954.063.540)	(16.250.677.624)	(13.212.734.188)	(13.212.734.188)
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>34.571.779.880</b>	<b>34.571.779.880</b>			<b>21.751.520.849</b>	<b>21.751.520.849</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
1	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn</b>						
	Hợp đồng tín dụng số	7,63%	Bổ sung vốn	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của:	Theo từng	5.000.000.000	40.074.312.592
	11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022;		hoạt động	+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163	khế ước	5.000.000.000	40.074.312.592
	Hợp đồng cấp tín dụng số 52142.21.002.1212888.TD ngày 14/10/2021;		sản xuất	+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255	nhận nợ		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 08/10/2020		kinh doanh	+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.			
2	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn</b>						
	Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD ngày 29/10/2015	9,4% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29/10/2015	2026	18.908.212.196	30.699.521.596
3	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	5.099.850.000	9.179.730.000
	<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>						
	Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTD/NOH/01 ngày 9/7/2019; 255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019;	11,25%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kê kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	2.644.078.608	8.921.606.554
	29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020; 878/2017/HDTD/NOH/01 ngày 08/01/2018;						
	400/2018/HDTD/NOH/01-02-03 lần lượt ngày 8/6/2018, 24/10/2018, 6/3/20219	11,55%					



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022 (tiếp theo)

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>					<b>9.745.990.200</b>	<b>9.060.000.000</b>
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	8,60%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	1.560.000.000	2.040.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	8,60%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.800.000.000	3.600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	8,60%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.660.000.000	3.420.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	2.725.990.200	-
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>					<b>3.665.974.033</b>	<b>1.400.000.002</b>
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	8,30%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	1.094.545.462	1.400.000.002
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	7,50%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	2.571.428.571	-
						<b>39.964.255.037</b>	<b>90.155.440.744</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	10.388.871.524	10.388.871.524
Trích lập các quỹ	-	-	775.155.177	-	-	-	(775.155.177)	-
Trích quỹ khen	-	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	58.729.310.636	58.729.310.636
Tại ngày 31/12/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	83.924.920.000	24,68
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	104.407.900.000	30,71
	<b>340.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<b>340.000.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	591.938.170	609.620.770
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	414.288.800	17.682.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.288.800	17.682.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	395.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>177.649.370</b>	<b>591.938.170</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

**Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

**19. Doanh thu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	709.134.546.959	463.753.744.988
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	160.958.960.707	146.629.072.417
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	33.993.075.991	30.344.420.209
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	7.112.585.518	-
	<b>911.199.169.175</b>	<b>640.727.237.614</b>
<b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>47.683.557.765</b>	<b>34.909.906.993</b>

**20. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	673.420.999.290	447.380.846.748
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	146.347.885.598	140.170.472.481
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	16.189.831.643	13.697.654.897
	<b>835.958.716.531</b>	<b>601.248.974.126</b>
<b>Trong đó, giá vốn từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>687.198.187.816</b>	<b>470.738.502.609</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.263.144.904	3.204.836.004
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.222.247.500	10.222.247.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.774.351	-
	<b>18.488.166.755</b>	<b>13.427.083.504</b>
<b>Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>12.335.305.010</b>	<b>10.823.293.664</b>



**22. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	5.479.862.885	6.564.491.355
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	883.949	-
Dự phòng (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(15.353.411.823)	3.613.791.311
Khác	40.702.278	26.870.671
	<b>(9.831.962.711)</b>	<b>10.205.153.337</b>
<b>Trong đó, chi phí tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>-</b>	<b>128.609.778</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.090.061.945	25.105.899.524
Chi phí dụng cụ quản lý	18.266.635	17.505.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.131.596	634.573.166
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	(54.953.961)	861.704.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.618.310.547	4.227.175.235
Chi phí bằng tiền khác	2.508.884.149	804.604.875
	<b>35.865.700.911</b>	<b>31.656.462.946</b>
<b>Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>616.313.680</b>	<b>316.704.000</b>

**24. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	110.670.910	326.368.649
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	1.702.618.699	585.663.592
Thu nhập khác	476.739.847	196.060.608
	<b>2.290.029.456</b>	<b>1.108.092.849</b>
<b>Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>1.702.670.617</b>	<b>623.099.131</b>

**25. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	96.362.876	21.459.320
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	7.260.000	138.053.076
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.994.876.474	687.193.554
Chi phí thuê đất phải nộp	790.412.744	790.183.887
Chi phí khác	255.089.934	126.062.197
	<b>3.144.002.028</b>	<b>1.762.952.034</b>
<b>Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>103.721.570</b>	<b>68.128.694</b>

**26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>66.840.908.627</b>	<b>10.388.871.524</b>
<b>Điều chỉnh:</b>		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.093.670.759	2.964.357.024
Lợi nhuận, cổ tức được chia	(12.222.247.500)	(10.222.247.500)
Các khoản điều chỉnh khác	(153.954.258)	(135.000.000)
Thu nhập chịu thuế	<b>57.558.377.628</b>	<b>2.995.981.048</b>
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	17.000.387.675	2.995.981.048
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>40.557.989.953</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>8.111.597.991</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3.925.286.412	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.186.311.579</b>	<b>-</b>

**27. Chi phí theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.607.542.593	58.780.129.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.366.693.826	24.563.094.074
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	(54.953.961)	861.704.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.370.984.200	545.804.013.883
Chi phí bằng tiền khác	2.527.150.784	2.891.601.864
	<b>871.824.417.442</b>	<b>632.905.544.072</b>



## 28. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Tiền	52.817.536.933	-	52.817.536.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.300.498.345	44.742.348.287	285.042.846.632
Các khoản cho vay	112.705.631.219		112.705.631.219
	<b>405.823.666.497</b>	<b>44.742.348.287</b>	<b>450.566.014.784</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Tiền	20.078.010.812	-	20.078.010.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.737.544.379	51.725.670.558	285.463.214.937
Các khoản cho vay	56.470.000.000	-	56.470.000.000
	<b>310.285.555.191</b>	<b>51.725.670.558</b>	<b>362.011.225.749</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Vay và nợ	18.212.734.188	21.751.520.849	39.964.255.037
Phải trả người bán, phải trả khác	232.171.722.207	11.556.711.000	243.728.433.207
Chi phí phải trả	657.812.171	-	657.812.171
	<b>251.042.268.566</b>	<b>33.308.231.849</b>	<b>284.350.500.415</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	55.583.660.864	34.571.779.880	90.155.440.744
Phải trả người bán, phải trả khác	184.248.843.289	4.773.111.500	189.021.954.789
Chi phí phải trả	8.787.089.077	-	8.787.089.077
	<b>248.619.593.230</b>	<b>39.344.891.380</b>	<b>287.964.484.610</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

#### 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con



Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe</b>	<b>47.683.557.765</b>	<b>34.909.906.993</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	8.432.585.518	1.260.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	34.606.352.247	28.667.206.993
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	4.644.620.000	4.982.700.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.702.670.617</b>	<b>623.099.131</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.417.486.868	426.744.302
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	155.782.422	133.314.960
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	129.401.327	63.039.869
<b>Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý</b>	<b>687.814.501.496</b>	<b>471.055.206.609</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.381.598.071	4.522.883.979
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	104.650.720.174	43.379.528.224
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	524.763.885.381	369.478.358.424
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.154.108.337	2.166.495.067
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.263.398.028	7.053.352.878
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	9.442.783.404
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	44.600.791.505	35.011.804.633
<b>Chi phí khác</b>	<b>103.721.570</b>	<b>68.128.694</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	103.721.570	68.128.694
<b>Mua máy móc thiết bị</b>	<b>-</b>	<b>1.152.325.101</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	-	158.423.214
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	993.901.887
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-</b>	<b>128.609.778</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	128.609.778
<b>Cho vay</b>	<b>35.232.623.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	34.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	802.623.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>113.057.510</b>	<b>601.046.164</b>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	70.309.588	601.046.164
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	42.747.922	-
<b>Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan</b>	<b>12.222.247.500</b>	<b>10.222.247.500</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.222.247.500	2.222.247.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	8.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	250.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	250.000.000
<b>Giảm vốn góp</b>	<b>39.500.000.000</b>	<b>7.421.750.000</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (*)	-	7.421.750.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	39.500.000.000	-

**Công ty Cổ phần Vinafco**Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(\*) Phần giảm vốn góp do bù trừ với công nợ phải trả về tiền nhận chuyển nhượng vốn với Ông Phạm Thanh Hùng – Thành viên góp vốn cũ của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ theo biên bản thỏa thuận ngày 29/10/2020 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 01/VFCĐV ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>214.931.920.979</b>	<b>167.839.378.533</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	151.074.137.913	125.641.355.224
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	41.919.727.754	15.620.906.059
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	12.656.973.991	13.064.310.272
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.392.445.869	7.293.785.957
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	556.874.610	920.897.164
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	6.331.760.842	4.887.308.198
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	410.815.659
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>14.487.856.789</b>	<b>17.309.512.522</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	9.328.063.272	14.024.199.977
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.466.278.456	1.442.498.856
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.862.869.540	12.168.168
<b>Phải về cho vay ngắn hạn</b>	<b>802.623.000</b>	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	802.623.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>18.919.596.782</b>	<b>1.889.122.469</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.464.338.920	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.648.781.904	1.639.122.469
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	14.800.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6.475.958	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	250.000.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>250.882.860</b>	<b>7.649.701.096</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	151.844.500	7.597.227.453
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	21.352.500
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	28.709.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	86.580.760	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	12.457.600	2.412.143
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>499.689.199</b>	<b>2.615.771.807</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	499.689.199	2.615.771.807



Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	1.493.228.900	1.502.090.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	148.090.909	-
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	162.000.000	162.000.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	50.614.286	43.200.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	74.142.857	-
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	65.904.762	-
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	74.045.455	-
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	67.714.286	213.085.715
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	30.095.238	96.000.000
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	33.857.143	108.000.000
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	33.857.143	108.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	37.022.727	-
Bà Trần Thị Nhưồng	Thành viên BKS	22.213.636	-
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	22.213.636	-
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	18.000.000	54.000.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	10.800.000	32.400.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	10.800.000	32.400.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

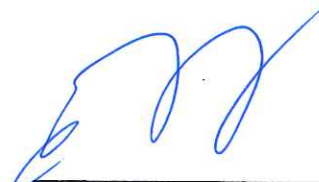
**31. Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**32. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 01 tháng 03 năm 2023.

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023